

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH ĐAK LAK**

**Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đắk Lắk theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 4 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/06/2012.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

Vốn điều lệ: 93.074.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2012 là 93.074.150.000 đồng. Trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước) chiếm tỷ lệ 28,86%.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc:

- Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
- Khách sạn Cao Nguyên;
- Khách sạn Thành Công;
- Khu du lịch Hồ Lắk;
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 3 Phan Châu Trinh, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 500.3852324
- Fax: (84) 500.3852865
- Email: daklaktourist@daklaktourist.com.vn
- Website: www.daklaktourist.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 320 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Bà Võ Ngọc Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Ông Trần Hồng Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012

### **Ban Kiểm soát**

• Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012
• Bà Nguyễn Thị Mươi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/05/2012

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Lê Trung Châu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2012
• Ông Đỗ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2012
• Ông Nguyễn Danh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2012
• Ông Võ Nguyên Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2012
		Miễn nhiệm ngày 11/11/2012
• Ông Trương Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 12/11/2012
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2012

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Lê Trung Châu

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/02/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến


Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Hiền**  
Phó Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

  
**Phan Duy Phước**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>30.270.870.233</b>	<b>40.400.049.235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.202.097.829</b>	<b>4.644.283.999</b>
1. Tiền	111		2.202.097.829	1.394.283.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.250.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>550.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.781.591.078</b>	<b>31.193.070.477</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	2.605.298.532	640.931.203
2. Trả trước cho người bán	132	8	22.052.763.396	30.380.607.065
3. Các khoản phải thu khác	135	9	123.529.150	171.532.209
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.673.845.041</b>	<b>1.537.051.714</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	1.673.845.041	1.537.051.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.063.336.285</b>	<b>3.025.643.045</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		360.704.297	1.576.867.060
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.275	773.689.202
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	702.622.713	675.086.783
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>170.691.883.451</b>	<b>134.018.176.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>167.000.412.905</b>	<b>132.916.818.655</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	166.967.241.716	31.457.420.383
- Nguyên giá	222		191.427.743.969	52.732.174.933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.460.502.253)	(21.274.754.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.683.124	38.545.487
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.595.876)	(44.733.513)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	14.488.065	101.420.852.785
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>515.750.000</b>	<b>515.750.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332.240.000	332.240.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		183.510.000	183.510.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.175.720.546</b>	<b>585.607.696</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.175.720.546	585.607.696
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>200.962.753.684</b>	<b>174.418.225.586</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.911.194.303</b>	<b>80.144.594.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.738.738.399</b>	<b>7.183.681.891</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	10.809.783.155	-
2. Phải trả người bán	312	18	1.852.567.520	1.671.946.999
3. Người mua trả tiền trước	313		44.325.024	61.401.168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.352.730.895	4.775.292.961
5. Phải trả người lao động	315		1.037.550.624	197.701.291
6. Chi phí phải trả	316	20	827.858.976	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	872.008.366	501.325.633
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(58.086.161)	(23.986.161)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>86.172.455.904</b>	<b>72.960.912.589</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		114.305.000	180.530.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	85.923.878.177	72.780.382.589
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		134.272.727	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.051.559.381</b>	<b>94.273.631.106</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>97.051.559.381</b>	<b>94.273.631.106</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	93.074.150.000	93.074.150.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	211.046.387	211.046.387
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	811.715.327	811.715.327
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	2.954.647.667	176.719.392
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>200.962.753.684</b>	<b>174.418.225.586</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại (USD)	3.941,98	8.788,28



Tổng Giám đốc

*[Signature]*

Trương Châu

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Sáu

Người lập biểu

*[Signature]*

Võ Thị Phương Khánh

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 6

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	71.579.948.752	59.677.301.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	116.011.890	166.046.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	71.463.936.862	59.511.254.969
4. Giá vốn hàng bán	11	25	59.370.561.412	51.352.361.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.093.375.450</u>	<u>8.158.893.902</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	465.313.535	2.146.763.064
7. Chi phí tài chính	22	27	4.945.017.875	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.945.017.875	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.089.105.690	905.827.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.203.326.992	9.162.668.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>321.238.428</u>	<u>237.161.350</u>
11. Thu nhập khác	31	28	3.944.837.443	194.727.584
12. Chi phí khác	32	29	535.753.493	288.058.805
13. Lợi nhuận khác	40		<u>3.409.083.950</u>	<u>(93.331.221)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>3.730.322.378</u>	<u>143.830.129</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	952.394.103	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>2.777.928.275</u>	<u>143.830.129</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	298	15



Tổng Giám đốc

Lê Trung Châu

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sáu

Người lập biểu

Võ Thị Phương Khánh

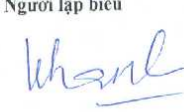
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.730.322.378	143.830.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.205.610.066	2.662.609.555
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(4.095.363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(465.313.535)	(219.925.822)
- Chi phí lãi vay	06	4.945.017.875	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	11.415.636.784	2.582.418.499
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(677.718.627)	(8.431.433.616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(136.793.327)	(630.131.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(696.185.976)	5.893.663.135
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.590.112.850)	(68.627.431)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.096.616.081)	(6.419.195.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(788.389.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	114.649.000	332.639.475
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(179.675.000)	(275.763.379)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(3.846.816.077)</b>	<b>(7.804.819.413)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(22.455.431.371)	(45.349.428.380)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(550.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	165.448.784
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	456.782.535	154.975.405
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(22.548.648.836)</b>	<b>(45.029.004.191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.653.278.743	72.673.757.269
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.700.000.000)	(20.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.282.410.440)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>23.953.278.743</b>	<b>50.391.346.829</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(2.442.186.170)</b>	<b>(2.442.476.775)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>4.644.283.999</b>	<b>7.082.665.411</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.095.363
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>2.202.097.829</b>	<b>4.644.283.999</b>

  
Tổng Giám đốc  
Lê Trung Châu

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Sáu

Người lập biểu  
  
Võ Thị Phương Khánh

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đắk Lak theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 4 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/06/2012.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc:

- Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
- Khách sạn Cao Nguyên;
- Khách sạn Thành Công;
- Khu du lịch Hồ Lắk;
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Cây lâu năm	5 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8
TSCĐ vô hình khác	5

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với dịch vụ khách sạn, ăn uống... áp dụng thuế suất 10%.
  - ✓ Các dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác, các khoản ký cược, ký quỹ.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	31/12/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
- Tiền mặt tại quỹ		219.906.513		25.797.265
+ VND		192.579.272		1.928.376
+ USD	1.306,00 #	27.327.241	1.146,00 #	23.868.889
- Tiền gửi ngân hàng		1.982.191.316		1.368.486.734
+ VND		1.927.286.086		1.209.313.327
+ USD	2.635,98 #	54.905.230	7.642,28 #	159.173.407
- Các khoản tương đương tiền		-		3.250.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.202.097.829</b>		<b>4.644.283.999</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**6. Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	550.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	250.000.000	-
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT TP. Buôn Ma Thuột	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu khách hàng**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Bắc Hiếu	60.748.000	64.605.500
Du Lịch Hồ Lak	92.693.701	40.653.411
Du Lịch Việt nam - Chi Nhánh Huế	66.800.001	54.529.379
Phải thu khách hàng tại Khách Sạn Cao Nguyên	118.615.100	44.799.100
Phải thu khách hàng tại Khách Sạn Sài Gòn Ban Mê	1.207.210.200	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	40.599.009	43.680.864
Thanh Tùng Madrak	-	47.048.000
Đoàn du lịch Asian Trails	-	65.914.729
Đoàn Du Lịch Vidotour	69.710.000	82.245.976
Các đối tượng khác	948.922.521	197.454.244
<b>Cộng</b>	<b>2.605.298.532</b>	<b>640.931.203</b>

**8. Trả trước cho người bán**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty SXTM Lý Bảo Minh	335.446.327	1.150.741.000
Công ty TNHH Hoàng Nguyên	-	4.609.919.500
Công ty CP Trang Tri Nội Thất Việt Can	-	1.049.206.500
Công ty TNHH TM-ĐT-XD Phát triển Sài Gòn	21.179.858.916	21.101.000.000
Công ty TNHH Trung Việt	48.907.655	1.122.524.730
Các đối tượng khác	488.550.498	1.347.215.335
<b>Cộng</b>	<b>22.052.763.396</b>	<b>30.380.607.065</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	45.233.000	-
Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo	76.208.200	99.408.200
Phải thu Sabeco Tây Nguyên - cổ tức phải thu	-	36.702.000
Phải thu khác	2.087.950	35.422.009
<b>Cộng</b>	<b>123.529.150</b>	<b>171.532.209</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	321.104.137	105.445.606
Công cụ, dụng cụ	99.418.814	193.775.034
Hàng hóa	1.253.322.090	1.237.831.074
<b>Cộng</b>	<b>1.673.845.041</b>	<b>1.537.051.714</b>

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tam ứng	589.272.713	526.437.783
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	113.350.000	148.649.000
<b>Cộng</b>	<b>702.622.713</b>	<b>675.086.783</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	42.530.290.948	7.802.913.360	1.291.488.725	1.107.481.900	52.732.174.933
Mua sắm trong năm	-	139.161.894	-	144.353.314	283.515.208
Đ/ tư XD/CB h/thành	99.229.458.655	39.182.595.173	-	-	138.412.053.828
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>141.759.749.603</b>	<b>47.124.670.427</b>	<b>1.291.488.725</b>	<b>1.251.835.214</b>	<b>191.427.743.969</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	14.898.629.190	4.744.029.940	925.411.213	706.684.207	21.274.754.550
Khấu hao trong năm	1.986.953.928	942.584.213	128.815.944	132.572.856	3.190.926.941
Giảm trong năm	-	5.179.238	-	-	5.179.238
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.885.583.118</b>	<b>5.681.434.915</b>	<b>1.054.227.157</b>	<b>839.257.063</b>	<b>24.460.502.253</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	27.631.661.758	3.058.883.420	366.077.512	400.797.693	31.457.420.383
<b>Số cuối năm</b>	<b>124.874.166.485</b>	<b>41.443.235.512</b>	<b>237.261.568</b>	<b>412.578.151</b>	<b>166.967.241.716</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 36.199.013.309 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 149.915.822.378 đồng.

Khách sạn Sài Gòn Ban Mê đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Công ty tạm hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình theo giá trị thực tế phát sinh là 138.532.530.035 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2012 là 547.590.995 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	32.000.000	51.279.000	83.279.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.000.000</b>	<b>51.279.000</b>	<b>83.279.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	20.000.000	24.733.513	44.733.513
Khấu hao trong năm	4.000.000	10.683.125	14.683.125
Tăng khác	-	5.179.238	5.179.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.000.000</b>	<b>40.595.876</b>	<b>64.595.876</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	12.000.000	26.545.487	38.545.487
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.000.000</b>	<b>10.683.124</b>	<b>18.683.124</b>

**14. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình Khách sạn Sài Gòn Ban Mê (*)	14.488.065	101.393.580.058
Công trình Trung tâm hội nghị đa chức năng	-	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>14.488.065</b>	<b>101.420.852.785</b>

(\*) Xem tại Thuyết minh số 12

**15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết		332.240.000		332.240.000
+ Cty CP Thương mại - Du lịch Tây Nguyên	33.224	332.240.000	33.224	332.240.000
Đầu tư dài hạn khác		183.510.000		183.510.000
+ Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên	18.351	183.510.000	18.351	183.510.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<b>Cộng</b>		<b>515.750.000</b>		<b>515.750.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.029.150.592	384.674.768
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	93.056.041	171.890.428
Chi phí thuê đất	3.000.000	3.000.000
Chi phí chứng nhận ISO	14.718.458	26.042.500
Chi phí khác	35.795.455	-
<b>Cộng</b>	<b>3.175.720.546</b>	<b>585.607.696</b>

**17. Vay ngắn hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn - Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	7.809.783.155	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.809.783.155</b>	<b>-</b>

**18. Phải trả người bán**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi nhánh Công ty Liên doanh FUJI- ALPHA tại Đà Nẵng	-	363.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Dũng	-	281.809.961
Công ty TNHH Sơn Hoà Bình	41.473.260	152.047.174
Công ty TNHH Thương mại XNK Hoàng Gia Phát	-	220.794.100
Công ty Cổ phần Việt Can	21.368.320	252.748.570
DNTN Đức Minh	245.938.000	36.713.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Tín Thành	519.211.720	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh TTNT Việt Cung	251.878.897	-
Các đối tượng khác	772.697.323	364.834.194
<b>Cộng</b>	<b>1.852.567.520</b>	<b>1.671.946.999</b>

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	37.373.312	27.807.802
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.000.003	10.384.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.714.176	-
Thuế thu nhập cá nhân	473.348	473.437
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.126.403.896	4.734.831.500
Các loại thuế khác	766.160	1.795.604
<b>Cộng</b>	<b>2.352.730.895</b>	<b>4.775.292.961</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

#### 20. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	484.050.465	-
Phí phục vụ phải trả	330.608.511	-
Tiền đồng phục phải trả	13.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>827.858.976</b>	<b>-</b>

#### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	182.160.939	146.490.258
Bảo hiểm xã hội	11.190.336	5.262.112
Bảo hiểm y tế	63.364.636	63.364.636
Bảo hiểm thất nghiệp	12.141.623	8.239.273
Phải trả về cổ phần hoá	76.208.200	99.408.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.942.632	178.561.154
- Lê Xuân Lan	300.000.000	-
- Các đối tượng khác	226.942.632	178.561.154
<b>Cộng</b>	<b>872.008.366</b>	<b>501.325.633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay dài hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đắk Lắk	85.923.878.177	72.780.382.589
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.923.878.177</b>	<b>72.780.382.589</b>

Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010, cụ thể là:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng từ 10%/năm đến 15%/năm.
- Tài sản thế chấp:
  - + Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009.
  - + Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	93.074.150.000	146.378.675	543.743.564	2.718.490.794	96.482.763.033
Tăng trong năm	-	64.667.712	267.971.763	143.830.129	476.469.604
Giảm trong năm	-	-	-	2.685.601.531	2.685.601.531
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>93.074.150.000</b>	<b>211.046.387</b>	<b>811.715.327</b>	<b>176.719.392</b>	<b>94.273.631.106</b>
Số dư tại 01/01/2012	93.074.150.000	211.046.387	811.715.327	176.719.392	94.273.631.106
Tăng trong năm	-	-	-	2.777.928.275	2.777.928.275
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>93.074.150.000</b>	<b>211.046.387</b>	<b>811.715.327</b>	<b>2.954.647.667</b>	<b>97.051.559.381</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)	26.862.520.000	26.862.520.000
Tổng Công ty Bến Thành	7.408.560.000	7.408.560.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	47.294.010.000	47.294.010.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11.509.060.000	11.509.060.000
<b>Cộng</b>	<b>93.074.150.000</b>	<b>93.074.150.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	176.719.392	2.718.490.794
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.777.928.275	143.830.129
<b>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-</b>	<b>2.685.601.531</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	397.307.187
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	64.667.712
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	267.971.763
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	64.667.712
Trả cổ tức	-	2.282.410.440
Chi khác	-	5.883.904
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.954.647.667</b>	<b>176.719.392</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Doanh thu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>71.579.948.752</b>	<b>59.677.301.823</b>
Doanh thu bán hàng hóa	17.635.626.524	17.361.232.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.944.322.228	42.132.841.137
- Tham quan hướng dẫn du lịch	6.853.543.881	6.431.001.371
- Vận chuyển du lịch	1.724.559.198	1.344.311.000
- Phòng ngủ	10.612.843.776	5.766.590.593
- Hàng ăn, giải khát	31.728.981.002	26.881.723.550
- Phí dịch vụ	530.473.331	295.621.096
- Xông hơi, xoa bóp	502.718.188	719.536.365
- Massage	1.032.259.087	246.540.913
- Vận chuyển hàng hoá	-	56.283.185
- Các dịch vụ khác	958.943.765	391.233.064
Doanh thu bán hàng nội bộ	116.011.890	166.046.854
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>116.011.890</b>	<b>166.046.854</b>
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71.463.936.862</b>	<b>59.511.254.969</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	15.464.895.258	15.596.751.463
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.905.666.154	35.755.609.604
- Tham quan hướng dẫn du lịch	5.560.854.196	6.183.130.215
- Vận chuyển du lịch	1.534.744.527	1.143.187.004
- Phòng ngủ	7.551.899.322	4.794.586.309
- Hàng ăn, giải khát	28.550.301.890	22.983.820.307
- Xông hơi, xoa bóp	379.626.013	457.618.714
- Massage	75.480.000	88.740.000
- Vận chuyển hàng hoá	-	39.427.000
- Các dịch vụ khác	252.760.206	65.100.055
<b>Cộng</b>	<b>59.370.561.412</b>	<b>51.352.361.067</b>

1.001  
CH  
CÔNG  
EM  
J.D.  
AU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	362.163.535	722.678.688
Hỗ trợ lãi suất đầu tư	-	271.680.028
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.150.000	154.975.405
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.012.064
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.095.363
Lãi bán cổ phần	-	827.551.216
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	156.770.300
<b>Cộng</b>	<b>465.313.535</b>	<b>2.146.763.064</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	4.945.017.875	-
<b>Cộng</b>	<b>4.945.017.875</b>	<b>-</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Điều chỉnh tiền thuế đất năm 2011 theo đơn giá mới	3.678.885.000	-
Thu từ bán công cụ dụng cụ, vỏ chai	160.264.178	-
Thu tiền tài trợ	74.257.645	168.477.454
Xử lý hàng thừa	20.988.473	-
Thu nhập khác	10.442.147	26.250.130
<b>Cộng</b>	<b>3.944.837.443</b>	<b>194.727.584</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	82.739.583
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	86.305.800	-
Tiền thuế đất tại huyện Lắk từ năm 2007 đến 2011	382.440.377	-
Chi phí khác	67.007.316	205.319.222
<b>Cộng</b>	<b>535.753.493</b>	<b>288.058.805</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.730.322.378	143.830.129
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	79.254.032	(153.119.216)
Điều chỉnh tăng	191.693.119	153.641.552
- Chi phí hóa đơn chứng từ không hợp lệ	46.600.000	78.530.229
- Các khoản phạt chậm nộp	1.693.247	-
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	143.399.872	75.111.323
Điều chỉnh giảm	112.439.087	306.760.768
- Cổ tức lợi nhuận được chia	103.150.000	302.665.405
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.289.087	4.095.363
- Chuyển lỗ năm 2011	3.809.576.410	(9.289.087)
Tổng thu nhập chịu thuế	952.394.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.777.928.275</b>	<b>143.830.129</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.777.928.275	143.830.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.777.928.275	143.830.129
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.307.415	9.307.415
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>298</b>	<b>15</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.743.917.477	16.042.559.239
Chi phí nhân công	14.978.070.669	11.282.242.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.205.610.066	2.662.609.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.130.647.742	6.814.275.345
Chi phí khác bằng tiền	7.303.503.525	9.024.272.391
<b>Cộng</b>	<b>51.361.749.479</b>	<b>45.825.958.684</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu và giá cổ phiếu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

##### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư vào cổ phiếu nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Do đó, Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

##### *Phải thu khách hàng*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

### Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay và nợ	10.809.783.155	85.923.878.177	96.733.661.332
Phải trả người bán	1.852.567.520	-	1.852.567.520
Phải trả khác	872.008.366	-	872.008.366
Chi phí phải trả	827.858.976	-	827.858.976
<b>Cộng</b>	<b>14.362.218.017</b>	<b>85.923.878.177</b>	<b>100.286.096.194</b>
<b>31/12/2011</b>			
Các khoản vay và nợ	-	72.780.382.589	72.780.382.589
Phải trả người bán	1.671.946.999	-	1.671.946.999
Phải trả khác	501.325.633	-	501.325.633
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.173.272.632</b>	<b>72.780.382.589</b>	<b>74.953.655.221</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.202.097.829	-	2.202.097.829
Phải thu khách hàng	2.605.298.532	-	2.605.298.532
Phải thu khác	123.529.150	-	123.529.150
Các khoản đầu tư tài chính	-	183.510.000	183.510.000
Ký cược, ký quỹ	113.350.000	-	113.350.000
<b>Cộng</b>	<b>5.044.275.511</b>	<b>183.510.000</b>	<b>5.227.785.511</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.644.283.999	-	4.644.283.999
Phải thu khách hàng	640.931.203	-	640.931.203
Phải thu khác	171.532.209	-	171.532.209
Các khoản đầu tư tài chính	-	183.510.000	183.510.000
Ký cược, ký quỹ	148.649.000	-	148.649.000
<b>Cộng</b>	<b>5.605.396.411</b>	<b>183.510.000</b>	<b>5.788.906.411</b>

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Công ty đầu tư
Tổng Công ty Bến Thành	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	1.076.281.206	416.603.550
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	112.852.250
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	7.809.783.155	20.000.000.000
- Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
- Thanh toán tiền vay		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Nợ phải thu</b>		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	469.388.632	43.680.864
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	7.809.783.155	-

**d. Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát trong năm**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	561.449.705	515.956.895
Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát	272.384.500	201.788.182

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

==  
HÀ  
TY T  
ĐẠI  
NÁ  
-TP-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

	Nhà hàng, khách sạn	Lữ hành	Khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	54.329.396.820	4.674.894.681	12.459.645.361	-	71.463.936.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	229.146.123	-	27.101.253	(256.247.376)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.558.542.943	4.674.894.681	12.486.746.614	(256.247.376)	71.463.936.862
Chi phí bộ phận	49.278.785.864	4.497.267.432	12.886.940.798	(256.247.376)	66.662.994.094
Kết quả kinh doanh	5.279.757.079	177.627.249	(400.194.184)	-	4.800.942.768
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.420.968.686	16.774.545	137.995.818	-	40.575.739.049
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.724.494.159	108.445.626	69.092.164	-	3.902.031.949
Tài sản bộ phận	194.504.238.399	697.172.639	2.085.171.718	-	197.286.582.756
Tài sản không phân bổ					3.676.170.928
<b>Tổng tài sản</b>	101.872.184.486	29.027.183	781.940.444	-	<b>200.962.753.684</b>
Nợ phải trả bộ phận					102.683.152.113
Nợ phải trả không phân bổ					1.228.042.190
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>103.911.194.303</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Khu vực địa lý:** Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

**36. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2011
1. <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1 <b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	84,94%	76,84%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	15,06%	23,16%
1.2 <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	51,71%	45,96%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	48,29%	54,04%
1. <b>Khả năng thanh toán</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,71	5,61
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,61	5,39
	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
3. <b>Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1 <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,22%	0,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3,89%	0,24%
3.2 <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,99%	0,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,48%	0,08%
3.3 <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</b>	2,90%	0,15%

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AA. Một số chỉ tiêu so sánh được trình bày lại theo quy định của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.



**Lê Trung Châu**

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 02 năm 2013

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Sáu**

**Người lập biên**

**Võ Thị Phương Khánh**